

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN MÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 339 /UBND

Sơn Màu, ngày 16 tháng 10 năm 2024

V/v phân công các ngành chuyên môn phụ trách Bộ tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh

Kính gửi: Công chức Văn phòng - Thống kê, Văn hóa - Xã hội, Tư pháp - Hộ tịch, Tài chính - Kế toán xã.

Thực hiện Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” giai đoạn 2023 - 2030, Chủ tịch UBND xã phân công nhiệm vụ cho các ngành, cụ thể như sau:

1. Phân công nhiệm vụ phụ trách Bộ tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính cấp xã ban hành kèm theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh cho các ngành chuyên môn UBND xã để tổ chức triển khai, hướng dẫn, hỗ trợ, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Bộ tiêu chí cải cách hành chính; đồng thời, chịu trách nhiệm tham mưu, tổng hợp kết quả thực hiện và có hồ sơ, tài liệu minh chứng gửi về UBND xã (qua Công chức Văn phòng - Thống kê xã) đảm bảo đầy đủ và đúng quy định; Đồng thời đăng nhập và nhập liệu vào phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính tại địa chỉ: <https://chamdiemcapxa.quangngai.gov.vn/>.

(Có Phụ lục phân công nhiệm vụ kèm theo Bộ tiêu chí)

2. Giao Công chức Văn Phòng - Thống kê xã chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan theo dõi, đôn đốc và hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung Đề án được phê duyệt theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh; kịp thời tham mưu, báo cáo UBND xã xem xét, chỉ đạo đối với nội dung thuộc thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện gửi Phòng Nội vụ theo đúng quy định.

Yêu cầu các ngành liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện nội dung Công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Võ Thế Vinh

**BẢNG PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH BỘ TIÊU CHÍ CHỈ SỐ CẢI
CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị chủ trì phụ trách đánh giá	Đơn vị phối hợp
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	11,50		
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,50	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2,00		
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm), nội dung và thời hạn theo quy định về báo cáo CCHC: 1.00</i>		Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
	<i>Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0.50</i>		Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
	<i>Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50</i>		Tư pháp-Hộ tịch xã	Các ngành liên quan
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>		Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1,50		
1.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,50	Văn hoá - Xã hội xã	Các ngành liên quan
	<i>Ban hành kịp thời và đủ các nội dung: 0.50</i>			
	<i>Không ban hành hoặc không đủ các nội dung: 0</i>			
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00	Văn hoá - Xã hội xã	Các ngành liên quan
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50</i>			
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50</i>			
1.4	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3,00		
1.4.1	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	2,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND cấp tỉnh công nhận: 1.00</i>			
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND cấp huyện công nhận: 0.50</i>			

	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được triển khai áp dụng hiệu quả trên địa bàn xã hoặc có triển khai mô hình cải cách hành chính mới trong năm (mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận): 0.50</i>			
	<i>Không có sáng kiến, giải pháp, mô hình mới: 0</i>			
1.4.2	Tham gia các Hội thi về CCHC, Chuyển đổi số do cơ quan cấp huyện tổ chức	1,00	Văn hoá - Xã hội xã	Các ngành liên quan
	<i>Có tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC, CDS: 1.00</i>			
	<i>Không tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC, CDS: 0</i>			
1.5	Đối thoại của lãnh đạo xã với người dân, doanh nghiệp	2,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
	<i>Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.5</i>			
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.5</i>			
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 1</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý.</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện giao	1,50	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11,00		
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3,00	Tư pháp - Hộ tịch xã	Các ngành liên quan
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2,00		
	<i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 1</i>			
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1</i>			
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00		
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>			
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>			

2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,50	Tư pháp - Hộ tịch xã	Các ngành liên quan
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1.50/100%]</i>			
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>			
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,50	Tư pháp - Hộ tịch xã	Các ngành liên quan
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21,00		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	1,50	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>			
3.1.2	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	1,00		
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>			
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50</i>			
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3,50	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	2,00		
	<i>Công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của xã, phường, thị trấn: 1.00</i>			
	<i>Niêm yết công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC: 1.00</i>			
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1,50		
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: a*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>			
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 1.00</i>			

3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4,50	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đã thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1,00		
	<i>100% số TTHC: 1.00</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC: 0.50</i>			
	<i>Dưới 90% số TTHC: 0</i>			
3.3.2	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC theo hình thức liên thông	1,00		
	<i>100% TTHC thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC: 0.50</i>			
	<i>Dưới 80% TTHC: 0</i>			
3.3.3	Ban hành nội quy làm việc của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,50		
	<i>Có ban hành nội quy làm việc: 0.50</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
3.3.4	Bố trí công chức và thực hiện đúng thời gian làm việc để tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC	1,00		
	<i>Đảm bảo đầy đủ, đúng theo quy định: 1.00</i>			
	<i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i>			
3.3.5	Bố trí trang thiết bị và máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, tra cứu, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đánh giá mức độ hài lòng tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,00		
	<i>Có bố trí đầy đủ trang thiết bị theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Chưa có: 0</i>			
3.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	5,50	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	1,50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết, trả kết quả trước thời hạn	1,50		
	<i>Trường hợp tỷ lệ $b/a > 0.5$ thì điểm đánh giá: 1.50 Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.5$ thì điểm đánh giá: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn.</i>			
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ	0,50		

	<i>cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận</i>			
	<i>Tiếp nhận đầy đủ, đúng quy định: Tỷ lệ* 0.50</i>			
	<i>Trường hợp tỷ lệ <0.98 thì điểm đánh giá là 0</i>			
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
	<i>(Trong năm không có TTHC trễ hẹn thì được tính điểm tối đa).</i>			
3.4.5	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	1,00		
	<i>Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1.0/100%]</i>			
	<i>Không thực hiện đánh giá hoặc có dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0</i>			
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời.</i>			
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời.</i>			
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>			
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	1,00		
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1.00</i>			
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9,00		
4.1	Thực hiện các quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy ở cấp xã	1,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
4.1.1	Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh cán bộ cấp xã	0,50		
	<i>Thực hiện đúng quy định, hướng dẫn: 0.50</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i>			
4.1.2	Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh công chức cấp xã	0,50		
	<i>Thực hiện đúng quy định, hướng dẫn: 0.50</i>			

	<i>Thực hiện không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i>			
4.2	Thực hiện quy định về quy chế làm việc	2,50	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
4.2.1	Ban hành quy chế làm việc	0,50		
	<i>Thực hiện ban hành quy chế: 0.50</i>			
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>			
4.2.2	Phân công, phân nhiệm đối với Thành viên ủy ban và công chức cấp xã	1,00		
	<i>Phân công kịp thời, đúng quy định theo từng chức danh cán bộ, công chức: 1.00</i>			
	<i>Không kịp thời, không đúng quy định: 0</i>			
4.2.3	Xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp giải quyết công việc giữa các bộ phận, giữa UBND với các Đoàn thể và với các Thôn, Tổ dân phố	1,00		
	<i>Thực hiện tốt: 1.00</i>			
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>			
4.3	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước	1,50	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp có thẩm quyền ban hành	0,50		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>			
4.3.2	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	0,50		
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,50		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14,00		
5.1	Bố trí công chức cấp xã đã được tuyển dụng và thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	2,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
5.1.1	Bố trí công chức cấp xã đã được tuyển dụng	0,50		
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.50</i>			
	<i>Thực hiện không kịp thời, không đúng quy định: 0</i>			
5.1.2	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác	1,50		
	<i>Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo đúng các quy định: 0.50</i>			
	<i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với công chức cấp xã: 1.00</i>			

5.2	Thực hiện quy định về chuyển xếp ngạch, bậc lương đối với cán bộ, công chức	1,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>			
	<i>Không kịp thời, không đúng quy định: 0</i>			
5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	1,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ làm việc tại cơ quan cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>			
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.50</i>			
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	2,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
5.4.1	Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	0,50		
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.50</i>			
	<i>Không kịp thời, đúng quy định: 0</i>			
5.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1,50		
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành X 1.50/100%]</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
5.5	Về chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	1,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,50		
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.50</i>			
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,50		
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.50</i>			
	<i>Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			
5.6	Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	1,00	Văn phòng - Thống kê xã	Các ngành liên quan
	<i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, viên chức của tỉnh: 1</i>			
	<i>Không thực hiện cập nhật đầy đủ: 0</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12,00		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,50	Tài chính - Kế toán xã	Các ngành liên quan
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1,00		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân.</i>			

	<i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,00		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>			
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3,50	Tài chính - Kế toán xã	Các ngành liên quan
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan thuộc phạm vi quản lý	1,00		
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1.00</i>			
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>			
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1,50		
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>			
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>			
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.50</i>			
	<i>Chưa thực hiện lĩnh vực nào thì chấm điểm 0 ở lĩnh vực đó</i>			
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00		
	<i>Thực hiện việc Kiểm tra và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: - Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên: 1.00 - Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất: 0.50 - Dưới 70% số cơ sở nhà, đất: 0</i>			
6.3	Thực hiện cơ chế khoán kinh phí hành chính tại UBND cấp xã	1,00	Tài chính - Kế toán xã	Các ngành liên quan
	<i>Thực hiện: 1.00</i>			
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	17,50	Văn hoá - Xã hội xã	Các ngành liên quan

7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	1,50		
7.1.1	Triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi	0,50		
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định: 0</i>			
7.1.2	Triển khai sử dụng Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện	1,00		
	<i>- Xã đã sử dụng, khai thác thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành thì đạt điểm tối đa;</i> <i>- Xã chưa sử dụng, khai thác thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành thì 0 điểm;</i>			
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,00		
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại xã, phường, thị trấn	1,00		
	<i>100% cơ quan, đoàn thể thuộc xã, phường, thị trấn có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.50</i>			
	<i>100% các bộ phận chuyên môn thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.50</i>			
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử các cấp chính quyền	1,00		
	<i>100% văn bản cấp xã trao đổi với cấp huyện được thực hiện trên môi trường mạng: 1.00</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản cấp xã trao đổi với cấp huyện được thực hiện trên môi trường mạng: 0.50</i>			
	<i>Dưới 80% văn bản cấp xã trao đổi với cấp huyện được thực hiện trên môi trường mạng : 0</i>			
7.2.3	Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1,00		
	<i>Tỷ lệ chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc trách nhiệm của sở thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00</i> <i>Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo.</i> <i>b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời.</i>			
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân,	8,00		

	tổ chức			
7.3.1	Trang thông tin điện tử	1,00		
	<i>Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật; đã chuyển đổi sang Công nghệ IPv6 và thực hiện gắn nhãn Chứng nhận tin nhiệm mạng: 0.50 (nếu đạt 1 nội dung thì 0.25)</i>			
7.3.2	Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan	0,50		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.50</i>			
	<i>Không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
7.3.3	Triển khai số hóa, sử dụng lại hồ sơ giải quyết TTHC	1,50		
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (Năm 2024: Đạt từ 75%, năm 2025: 100%): 1.00</i> <i>Năm 2024, dưới 75%: (Tỷ lệ X 1.00/75%)</i> <i>Năm 2025, dưới 100%: (Tỷ lệ X 1.00/100%)</i>			
	<i>Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: b/a.</i> <i>- Từ 50% trở lên: 0.50</i> <i>- Dưới 50%: (Tỷ lệ X 0.50/50%)</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được triển khai áp dụng thực hiện số hóa, sử dụng lại theo quy định trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh</i> <i>b là tổng số hồ sơ TTHC có sử dụng lại thông tin, dữ liệu, giấy tờ điện tử đã được số hóa</i>			
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần	0,50		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của DVC trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến).</i> <i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến một phần.</i>			
7.3.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ	1,00		
	<i>Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</i> <i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ.</i>			
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,00		

	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>			
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	2,50		
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến <i>Ghi chú: (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến).</i>			
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CẤP XÃ	4,00		
8.1	Mức độ phát triển doanh nghiệp/Hộ kinh doanh	2,00		
8.1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm	1,00	VH-XH xã	Tài chính - Kế toán xã
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.1.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được UBND huyện giao	1,00	Tài chính - Kế toán xã	Các ngành liên quan
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 1</i>			
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0.5</i>			
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>			
8.2	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND giao	2,00		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*2.00 + (c/a)*1.50. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ (b+c)/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0</i>		VP-TK xã	Các ngành liên quan
	TỔNG ĐIỂM	100,00		